

THÔNG TƯ

**Ban hành quy định quản lý nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương
về khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục”;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương về khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định quản lý nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương về khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, Viện trưởng các viện nghiên cứu, Giám đốc các trung tâm nghiên cứu khoa học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Quốc gia giáo dục;
- Ban Tuyên giáo TW;
- Ủy ban VHGDNTNND của QH
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tư pháp (Cục Ktra VBQPPL)
- Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Công báo;
- Website Chính phủ; Website Bộ GD&ĐT;
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu VT, PC, KHCNMT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đã kí

Trần Quang Quý

QUY ĐỊNH

Quản lý nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương về khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 56/2012/TT-BGDĐT
ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định quản lý nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương về khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi chung là nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương) bao gồm: xác định, xét chọn, thẩm định nhiệm vụ; tổ chức triển khai và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

2. Văn bản này áp dụng đối với các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, các viện và trung tâm nghiên cứu khoa học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, (sau đây gọi chung là các đơn vị) được xét chọn hoặc được giao thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương là nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu với đối tác nước ngoài nhằm giải quyết vấn đề khoa học có tính hệ thống, được thực hiện theo một hoặc nhiều giai đoạn.

2. Nhóm nghiên cứu là tập thể các nhà khoa học của một hoặc nhiều đơn vị cùng tham gia giải quyết vấn đề nghiên cứu.

Điều 3. Mục tiêu của nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Tạo điều kiện cho các nhóm nghiên cứu tiếp cận nhanh với các vấn đề khoa học mới đang được tiến hành nghiên cứu ở nước ngoài, rút ngắn thời gian nghiên cứu, giải quyết vấn đề nghiên cứu một cách có hệ thống để tạo ra các sản phẩm khoa học và công nghệ phục vụ phát triển giáo dục – đào tạo, phát triển kinh tế, xã hội và quốc phòng – an ninh.

2. Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và cán bộ quản lý trên cơ sở tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác nước ngoài về kinh nghiệm, tri thức và môi trường làm việc.

3. Hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu tiềm năng.

Điều 4. Yêu cầu của nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Là nhiệm vụ khoa học và công nghệ quan trọng, cấp thiết mà Việt Nam cần tranh thủ thế mạnh và kinh nghiệm của nước ngoài để giải quyết.

2. Có cam kết của đối tác nước ngoài trong việc dành kinh phí cho công tác phối hợp nghiên cứu, hỗ trợ công tác đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ và công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín.

3. Có một chủ nhiệm, một thư ký khoa học và có không quá 10 thành viên tham gia nghiên cứu.

4. Thời gian tối đa để thực hiện một nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương là 6 năm.

Điều 5. Căn cứ hình thành nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Chiến lược phát triển ngành giáo dục, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu trong từng giai đoạn của ngành và của quốc gia.

3. Yêu cầu thực tiễn phát triển ngành giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Các cam kết, thỏa thuận giữa cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam với các trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài về việc thực hiện hợp tác nghiên cứu chung.

Điều 6. Tiêu chuẩn chủ nhiệm nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Có trình độ từ thạc sỹ trở lên, có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ.

2. Có ít nhất một công trình công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín thuộc lĩnh vực nghiên cứu hoặc lĩnh vực gần với vấn đề nghiên cứu của nhiệm vụ.

3. Không là chủ nhiệm đề tài, nhiệm vụ hoặc dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại thời điểm xét chọn nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương.

4. Không thuộc trường hợp đang bị xử lý theo khoản 1 Điều 23 của Quy định này.

Chương II
XÁC ĐỊNH, XÉT CHỌN VÀ THẨM ĐỊNH
NHIỆM VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ SONG PHƯƠNG

Điều 7. Xác định nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Hàng năm, theo tiến độ xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ, dựa vào các căn cứ hình thành nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương nêu tại Điều 5 của Quy định này, các đơn vị chủ động đề xuất các nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương (theo Mẫu 1 Phụ lục I) và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét duyệt.

2. Cơ quan chủ trì nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương có trách nhiệm thỏa thuận cụ thể, quy định rõ trách nhiệm của từng bên tham gia nhiệm vụ, các nội dung hợp tác nghiên cứu, đặc biệt là cam kết hỗ trợ tài chính của phía đối tác nước ngoài để triển khai các nội dung nghiên cứu thuộc trách nhiệm của phía đối tác, lập kế hoạch triển khai chi tiết và đảm bảo các điều kiện để triển khai nhiệm vụ.

Điều 8. Hồ sơ xét chọn nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Hồ sơ xét chọn nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương gồm:

a) Công văn đề nghị của cơ quan chủ trì nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương.

b) Đề xuất nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương (theo Mẫu 1 Phụ lục I).

c) Quyết định thành lập nhóm nghiên cứu thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chủ trì.

d) Thỏa thuận về nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu; kế hoạch hợp tác nghiên cứu chi tiết; cam kết hỗ trợ tài chính của đối tác nước ngoài về nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu.

đ) Thuyết minh nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương (theo Mẫu 2 Phụ lục I).

e) Lý lịch khoa học của thành viên nhóm nghiên cứu (theo Mẫu 3 Phụ lục I).

g) Lý lịch khoa học của đối tác nước ngoài.

h) Các văn bản khác có liên quan.

2. Hồ sơ xét chọn nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương được đóng thành quyển gồm 12 bộ, trong đó có 01 bộ gốc.

Điều 9. Xác định danh mục và xét chọn nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định danh mục và xét chọn nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương trên cơ sở xem xét đề xuất hàng năm của các đơn vị.

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương được ưu tiên đưa vào danh mục xét chọn:

a) Nhiệm vụ do lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo thỏa thuận với đối tác nước ngoài cam kết tổ chức thực hiện.

b) Nhiệm vụ góp phần giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ cấp thiết đang được quan tâm trong nước nhưng chưa được triển khai nghiên cứu hoặc nghiên cứu chưa có kết quả.

c) Nhiệm vụ có sự hỗ trợ của nước ngoài để nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ cho các đơn vị, các tổ chức khoa học và công nghệ của Việt Nam về tri thức khoa học, bí quyết công nghệ, trang thiết bị khoa học tiên tiến, đào tạo, chuyển giao kết quả nghiên cứu.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập Hội đồng tư vấn xác định danh mục nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương. Hội đồng họp và đánh giá đề xuất nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương theo Phiếu đánh giá (Mẫu 4 Phụ lục I). Biên bản họp Hội đồng xây dựng theo Mẫu 5 Phụ lục I. Căn cứ kiến nghị của hội đồng, Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Danh mục nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương để đưa ra xét chọn.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập hội đồng tư vấn xét chọn các nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương trong Danh mục nhiệm vụ đã được phê duyệt. Hội đồng họp và đánh giá nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương theo Phiếu đánh giá (Mẫu 6 Phụ lục I). Biên bản họp Hội đồng xây dựng theo Mẫu 7 Phụ lục I.

Điều 10. Tiêu chí xét chọn nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Tên nhiệm vụ rõ ràng, ngắn gọn, khái quát được mục tiêu, nội dung nhiệm vụ, có tính mới so với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp đã và đang nghiên cứu.

2. Mục tiêu của nhiệm vụ được xác định cụ thể, phù hợp với tên nhiệm vụ, phù hợp với nhu cầu phát triển ngành giáo dục, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nội dung nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và có tính khả thi.

4. Sản phẩm của nhiệm vụ đáp ứng mục tiêu nhiệm vụ; có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, được ứng dụng tại địa chỉ cụ thể; có tham gia đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ và công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín.

5. Kinh phí phù hợp với nội dung nhiệm vụ và quy định tài chính hiện hành. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí; đối tác nước ngoài cam kết hỗ trợ tối thiểu 50% tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

6. Nhiệm vụ có hiệu quả về khoa học, về giáo dục và đào tạo, về kinh tế - xã hội.

7. Phương án tổ chức thực hiện nhiệm vụ hợp lý, khả thi; nội dung hợp tác nghiên cứu với đối tác nước ngoài phù hợp với nội dung và mục tiêu của nhiệm vụ.

8. Chủ nhiệm nhiệm vụ có năng lực, kinh nghiệm, uy tín về nghiên cứu, năng lực tổ chức quản lý.

9. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có đủ điều kiện, năng lực thực hiện nhiệm vụ.

Điều 11. Hội đồng tư vấn xét chọn nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Hội đồng tư vấn xét chọn nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập. Thành viên hội đồng là các chuyên gia có uy tín, có trình độ chuyên môn cao và am hiểu sâu về lĩnh vực khoa học và công nghệ của nhiệm vụ. Hội đồng tư vấn xét chọn có trách nhiệm đánh giá Thuyết minh nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương theo các tiêu chí quy định tại Điều 10.

2. Hội đồng tư vấn xét chọn nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương có từ 7 đến 11 thành viên gồm chủ tịch, thư ký, 2 phản biện và các uỷ viên, trong đó, có 2 thành viên (đối với hội đồng có 7 thành viên) hoặc 3, 4 thành viên (đối với hội đồng có 9, 11 thành viên) là đại diện của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ.

3. Trong trường hợp nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương được thực hiện theo nhiều giai đoạn thì Hội đồng tư vấn xét chọn đánh giá Thuyết minh nhiệm vụ giai đoạn sau kết hợp với kết quả nghiệm thu nhiệm vụ giai đoạn trước.

4. Phương thức làm việc của hội đồng:

a) Hội đồng làm việc khi có mặt ít nhất 2/3 số thành viên.

b) Tài liệu cuộc họp phải được gửi cho các thành viên hội đồng ít nhất 5 ngày trước khi họp.

c) Chủ tịch hội đồng trực tiếp chủ trì cuộc họp. Các thành viên hội đồng đánh giá Thuyết minh nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương theo phiếu đánh giá Thuyết minh (Mẫu 6 Phụ lục I). Ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt chỉ có ý nghĩa tham khảo.

Điều 12. Quy trình làm việc của hội đồng tư vấn xét chọn nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Thư ký hành chính công bố quyết định thành lập hội đồng, giới thiệu thành phần hội đồng và các đại biểu tham dự.

2. Đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo nêu nội dung, yêu cầu của việc xét chọn nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương.

3. Chủ tịch hội đồng điều khiển cuộc họp theo các nội dung:

- Chủ nhiệm nhiệm vụ trình bày tóm tắt Thuyết minh nhiệm vụ;
- Hai ủy viên phản biện trình bày ý kiến nhận xét Thuyết minh nhiệm vụ;
- Thư ký khoa học đọc ý kiến nhận xét bằng văn bản của thành viên vắng mặt (nếu có) để hội đồng tham khảo;

- Hội đồng nêu câu hỏi đối với chủ nhiệm nhiệm vụ và đánh giá theo các tiêu chí đánh giá được quy định tại Điều 10.

- Hội đồng thảo luận, thống nhất về các nội dung, yêu cầu chủ nhiệm nhiệm vụ phải chỉnh sửa, bổ sung trong bản Thuyết minh.

4. Biên bản cuộc họp Hội đồng được thành lập theo Mẫu 7 Phụ lục I.

Điều 13. Thẩm định nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Căn cứ kết quả họp Hội đồng tư vấn xét chọn, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương theo quy định hiện hành (Mẫu 8 Phụ lục I).

2. Biên bản thẩm định được thành lập theo Mẫu 9 Phụ lục I.

3. Sau khi có kết quả thẩm định, Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tham khảo ý kiến tư vấn của các chuyên gia trong nước, ngoài nước về kết quả thẩm định trước khi quyết định phê duyệt.

4. Chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm bổ sung, hoàn chỉnh Thuyết minh nhiệm vụ theo biên bản thẩm định, trình cơ quan chủ trì và Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

Chương III

TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ SONG PHƯƠNG

Điều 14. Triển khai nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương được thực hiện theo Hợp đồng ký giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ (theo Mẫu 10 Phụ lục I). Bản Thuyết minh nhiệm vụ được phê duyệt là một phần không tách rời của Hợp đồng.

2. Chủ nhiệm nhiệm vụ và nhóm nghiên cứu triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ theo Hợp đồng và Thuyết minh được phê duyệt. Bộ Giáo dục và

Đào tạo ủy quyền cho cơ quan chủ trì quyết định việc đón tiếp cán bộ khoa học nước ngoài vào Việt Nam làm việc và tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học theo kế hoạch đã phê duyệt trong Thuyết minh nhiệm vụ và Hợp đồng.

3. Trường hợp có thay đổi về nội dung, dự toán, tiến độ và thời gian thực hiện nhiệm vụ, cơ quan chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ phải có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét. Văn bản trả lời của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh nội dung, dự toán, tiến độ và thời gian thực hiện nhiệm vụ là một bộ phận của Hợp đồng.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Chịu trách nhiệm về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định trong Hợp đồng.

2. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ với Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiến độ thực hiện và tình hình sử dụng kinh phí của nhiệm vụ (theo Mẫu 11 Phụ lục I).

3. Đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam và theo cam kết với đối tác nước ngoài.

4. Tổ chức thanh lý hợp đồng, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về tài chính.

Điều 16. Kiểm tra tiến độ thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan liên quan định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất tiến hành kiểm tra tiến độ thực hiện, nội dung khoa học, tình hình sử dụng kinh phí và những vấn đề liên quan khác của nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương. Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản (theo Mẫu 12 Phụ lục I) và được lưu vào hồ sơ nhiệm vụ.

2. Kết quả kiểm tra là căn cứ để Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét điều chỉnh hoặc đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

NHIỆM VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ SONG PHƯƠNG

Điều 17. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương được đánh giá, nghiệm thu theo hai cấp: đánh giá ở cấp cơ sở và đánh giá, nghiệm thu ở cấp Bộ.

2. Trong trường hợp nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương thực hiện theo nhiều giai đoạn thì nhiệm vụ ở giai đoạn tiếp theo được Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét cho tiếp tục triển khai nếu kết quả nghiệm thu nhiệm vụ ở giai đoạn trước được Hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp Bộ đánh giá đạt loại “Khá” trở lên.

Điều 18. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương ở cấp cơ sở

1. Sau khi hoàn thành nội dung nghiên cứu, chủ nhiệm nhiệm vụ nộp cho phòng (ban) khoa học và công nghệ của cơ quan chủ trì báo cáo tổng kết nhiệm vụ và các sản phẩm, tài liệu theo hợp đồng, để tổ chức đánh giá kết quả nhiệm vụ ở cấp cơ sở (sau đây gọi là đánh giá cấp cơ sở).

2. Việc đánh giá cấp cơ sở được thực hiện theo Thông tư số 12/2010/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 03 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tiêu chí đánh giá được thực hiện theo quy định (Mẫu 13 Phụ lục I). Biên bản họp Hội đồng đánh giá cấp cơ sở được lập theo Mẫu 14 Phụ lục I.

3. Hội đồng đánh giá cấp cơ sở kết luận đánh giá nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương theo hai mức: “Đạt” hoặc “Không đạt”.

Điều 19. Xử lý kết quả đánh giá cấp cơ sở

1. Đối với nhiệm vụ được đánh giá cấp cơ sở ở mức "Đạt":

a) Chủ trì nhiệm vụ hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của hội đồng đánh giá cấp cơ sở.

b) Cơ quan chủ trì nhiệm vụ kiểm tra các nội dung chỉnh sửa của chủ trì nhiệm vụ theo kết luận của hội đồng và làm các thủ tục đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp Bộ.

2. Đối với nhiệm vụ được đánh giá ở mức “Không đạt”, cơ quan chủ trì nhiệm vụ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả đánh giá cấp cơ sở, tiến hành làm thủ tục chấm dứt hợp đồng.

Điều 20. Đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương ở cấp Bộ

1. Đối với nhiệm vụ được hội đồng đánh giá cấp cơ sở xếp loại "Đạt", cơ quan chủ trì nhiệm vụ thực hiện các quy định tại Khoản 1 Điều 19 và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá nghiệm thu cấp Bộ .

2. Trong thời gian 45 ngày sau khi đánh giá cấp cơ sở, chủ nhiệm nhiệm vụ và cơ quan chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm nộp mười hai (12) bộ hồ sơ cho

Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành tổ chức đánh giá nghiệm thu cấp Bộ (gọi tắt là Hồ sơ đánh giá), trong đó có ít nhất một (01) bộ gốc.

3. Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp Bộ gồm:

a) Công văn của cơ quan chủ trì đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức đánh giá nghiệm thu cấp bộ đối với nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương, kèm theo Danh sách giới thiệu thành viên hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương (theo Mẫu 15 Phụ lục I).

b) Báo cáo tổng kết và báo cáo tóm tắt nhiệm vụ (theo Phụ lục II).

c) Quyết định thành lập và biên bản họp hội đồng đánh giá cấp cơ sở; Phiếu nhận xét của 02 phản biện và các thành viên Hội đồng.

d) Sản phẩm khoa học và công nghệ của nhiệm vụ với số lượng và yêu cầu như đã quy định trong Thuyết minh nhiệm vụ và Hợp đồng.

e) Các báo cáo định kỳ của chủ nhiệm nhiệm vụ, cơ quan chủ trì nhiệm vụ và các biên bản kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan chủ trì.

f) Bản vẽ thiết kế, quy trình công nghệ (nếu có), các số liệu điều tra, khảo sát gốc, sổ nhật ký hoặc sổ số liệu gốc của nhiệm vụ.

g) Báo cáo về kết quả thử nghiệm hoặc ứng dụng các sản phẩm khoa học và công nghệ của nhiệm vụ (thiết bị, công nghệ, quy trình công nghệ, ...), ý kiến nhận xét của đơn vị sử dụng và/hoặc các tài liệu về đo đạc, kiểm tra, đánh giá thử nghiệm các sản phẩm khoa học và công nghệ của nhiệm vụ của cơ quan đo lường, thử nghiệm có thẩm quyền.

h) Báo cáo tổng hợp quyết toán tài chính của nhiệm vụ.

i) Báo cáo của chủ nhiệm nhiệm vụ đánh giá về các nội dung hợp tác quốc tế (theo Mẫu 16 Phụ lục I).

j) Đĩa CD có lưu báo cáo tổng kết nhiệm vụ và các sản phẩm, tài liệu của nhiệm vụ.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét và ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ.

5. Việc tổ chức đánh giá nghiệm thu cấp Bộ nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương được thực hiện theo Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Thông tư số 12/2010/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 03 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tiêu chí đánh giá được thực hiện theo quy định (theo Mẫu 17 Phụ lục I). Biên bản họp Hội đồng đánh giá cấp Bộ được lập theo Mẫu 18 Phụ lục I.

Điều 21. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

Hợp đồng chỉ được thanh lý sau khi nhiệm vụ đã được đánh giá nghiệm thu cấp Bộ với kết quả từ mức “Đạt” trở lên và có xác nhận của Chủ tịch Hội

đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ về việc tiếp thu, chỉnh sửa theo các ý kiến góp ý của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ.

Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành thanh lý hợp đồng (theo Mẫu 19 Phụ lục I) với đại diện của cơ quan chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương sau khi chủ nhiệm nhiệm vụ đã hoàn thành việc chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo kết quả nhiệm vụ.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Khen thưởng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương đạt kết quả xuất sắc, được áp dụng vào thực tiễn, sản xuất và đời sống mang lại hiệu quả phát triển ngành giáo dục, phát triển kinh tế, xã hội được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét khen thưởng.

2. Nguồn kinh phí khen thưởng và mức khen thưởng được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 23. Xử lý vi phạm

1. Chủ nhiệm nhiệm vụ không hoàn thành nhiệm vụ được giao theo Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ sẽ bị xử lý theo hình thức chấm dứt hợp đồng và phải bồi hoàn kinh phí được cấp theo quy định hiện hành đồng thời sẽ không được đăng ký làm chủ nhiệm đề tài/nhiệm vụ cấp Bộ ít nhất trong thời gian 5 năm.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định này, tùy tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đã kí

Trần Quang Quý